

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 182/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 04/08/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 04/08 – 08/08/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result					Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04	05		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3113B:2023	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	10	Đạt
4	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500- Cl- F:2023	mg/L	0.95	0.52	0.47	0.39	0.41	0.2 – 1.0	Đạt
5	Độ đục (*)	TCVN 12402: 1-2020	NTU	<0.1	0.14	0.11	<0.1	<0.1	2	Đạt
6	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<5	<5	<5	<5	<5	15	Đạt
7	Mùi, vị (*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
8	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	7.90	7.99	7.99	7.80	7.47	6.0 - 8.5	Đạt
9	Chỉ số Permanganat (*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.77	0.70	0.77	0.83	0.77	2	Đạt
10	Ammonia (N-NH ₄ ⁺) (*)	SMEWW4500NH3F :2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
11	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	139	138	138	144	143	300	Đạt
12	Clorua, Cl ⁻ (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	9.6	11.1	10.7	11.4	11.1	250	Đạt
13	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
14	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	0.05	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	0.2	Đạt
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ ⁻ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
16	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.60	1.73	1.58	1.75	1.78	2	Đạt
17	Sắt tổng số (Fe) (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	<0.05	KPH	<0.05	0.3	Đạt
18	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	EPA- Method-375.4 1978	mg/L	10.1	10.3	10.6	10.7	10.7	250	Đạt

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 02

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 182/QM-DNPBG

Ghi chú:

- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.

- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của As: 1 µg/L; NO₂⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L; N-NH₄⁺: 0.03 mg/L.

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

Phạm Văn Năm

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Đào Thị Ngọc Hà

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP-BẮC GIANG



PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	08251363/2987	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	08251363/2988	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	08251363/2989	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	08251363/2990	Hộ dân: Cao Thị Thanh Thủy, Thôn Cống Tân Dĩnh, Bắc Ninh.	Nước sinh hoạt	04
5	08251363/2991	Hộ dân: Hà Văn Lịch, Thôn Tân Đồng Tân Dĩnh, Bắc Ninh	Nước sinh hoạt	05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 02

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 202/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 05 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 12/08/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 12/08- 19/08/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result					Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04	05		
1	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	<3	Đạt
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	<1	Đạt
3	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.89	0.57	0.46	0.45	0.46	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0.1	<0.1	<0.1	<0.1	<0.1	2	Đạt
5	Màu sắc ^(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<5	<5	<5	<5	<5	15	Đạt
6	Mùi, vị ^(*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.94	7.93	7.97	7.84	7.90	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.77	0.83	0.90	0.90	0.90	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	136	128	129	134	132	300	Đạt
10	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) ^(*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.85	1.75	1.73	1.63	1.62	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW4500 NO ₂ :B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Ammonia (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	SMEWW4500NH3F :2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sắt tổng số(Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
16	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	US EPA 375.4	mg/L	11.8	11.9	11.1	10.9	10.8	250	Đạt

Ghi chú:

- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂: 0.0015 mg/ L; Mn: 0.01 mg/L; Al: 0.005 mg/L.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 202/QM-DNPBG

Bắc Giang, ngày 19 tháng 08 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH HẠ TẦNG
NƯỚC DNP - BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	08251398/3138	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	08251398/3139	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	08251398/3140	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	08251398/3141	Hộ dân: UBND xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh	Nước sinh hoạt	04
5	08251398/3142	Hộ dân: Đỗ Đức Nhận, Thôn Phú Độ, Xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh.	Nước sinh hoạt	05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng. 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lấn ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 204/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 05 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 16/08/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 16/08- 23/08/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result					Giới hạn cho phép Regular limit QCBP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04	05		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.85	0.68	0.42	0.36	0.37	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0.1	<0.1	<0.1	0.12	0.12	2	Đạt
5	Màu sắc(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<5	<5	<5	<5	<5	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	8.02	8.05	7.81	7.86	7.46	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.70	0.70	0.77	0.89	0.83	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	125	128	130	126	128	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	<0.04	<0.04	KPH	KPH	KPH	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.37	1.45	1.28	1.17	0.51	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Ammonia (N-NH ₄ ⁺) (*)	SMEWW4500NH3F :2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sắt tổng số(Fe) (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
16	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	US EPA 375.4	mg/L	12.4	12.5	12.3	11.9	11.3	250	Đạt

Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCBP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₃⁻: 0.0015 mg/ L; Mn: 0.01 mg/L; Al: 0.005 mg/L.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 206/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 05 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 26/08/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 26/08- 03/09/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result					Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04	05		
1	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 3	Đạt
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	<1	<1	<1	<1	<1	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.86	0.59	0.36	0.35	0.36	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0.11	0.17	<0.1	<0.1	<0.1	2	Đạt
5	Màu sắc ^(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<5	<5	<5	<5	<5	15	Đạt
6	Mùi, vị ^(*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.37	7.46	7.50	7.42	7.45	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.83	0.83	0.77	0.83	0.83	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	125	124	126	127	128	300	Đạt
10	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) ^(*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	0.1	0.11	0.10	0.1	0.1	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.47	1.67	1.71	1.65	1.61	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Ammonia (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	SMEWW4500NH3F :2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
15	Sắt tổng số(Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
16	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	US EPA 375.4	mg/L	12	11.8	11.5	12.3	12.5	250	Đạt

Ghi chú:

- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0.0015 mg/ L; Mn: 0.01 mg/L; Al: 0.005 mg/L.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NƯỚC DNP-BẮC GIANG
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ: Thôn Càn, xã Kép, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 0961483169; Email: lab@dnpcorp.vn; Website: http://dnpbacgiang.vn



VILAS 1219

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 206/QM-DNPBG

Bắc Giang, ngày 03 tháng 09 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH HẠ TẦNG
NƯỚC DNP - BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



GIÁM ĐỐC

Bùi Đức Trung

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	08251451/3308	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	08251451/3309	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	08251451/3310	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	08251451/3311	Hộ dân: Cao Xuân Minh, thôn Giữa, xã Tiên Lục, tỉnh Bắc Ninh	Nước sinh hoạt	04
5	08251451/3312	Hộ dân: Đồng Văn Học, Thôn Đình Cầu, Xã Tiên Lục, tỉnh Bắc Ninh.	Nước sinh hoạt	05

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2